

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-11.2%	-16.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.36
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

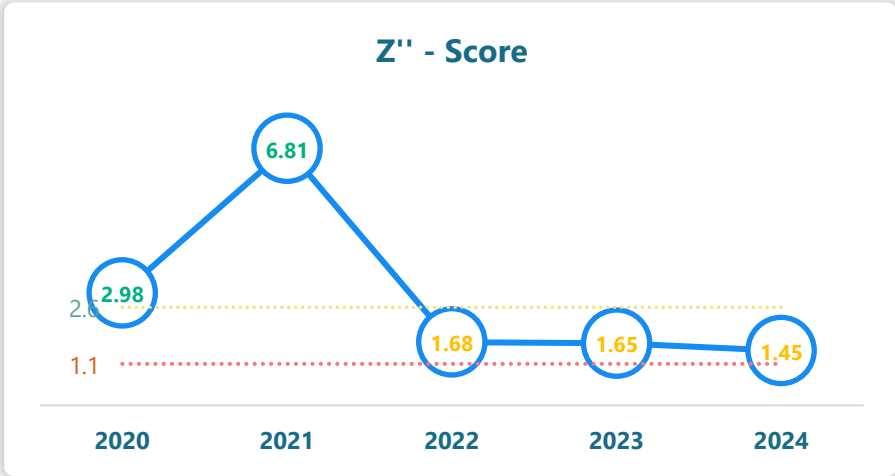
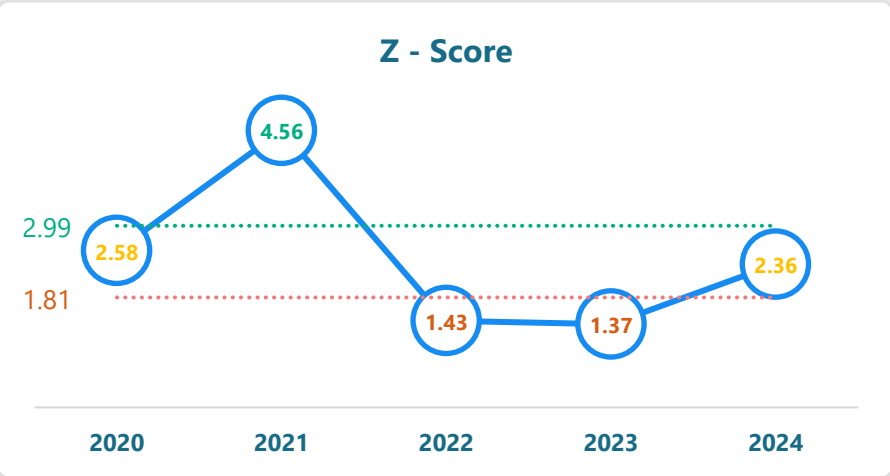
Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
16,257		▲ 9,919
tỷ VNĐ		▲ 157%

LN sau thuế	2024	YoY
112		▲ 92.6
tỷ VNĐ		▲ 479%

ROE	2024	+/- YoY
6.6%		▲ 5.3%

ROA	2024	+/- YoY
1.3%		▲ 1.0%



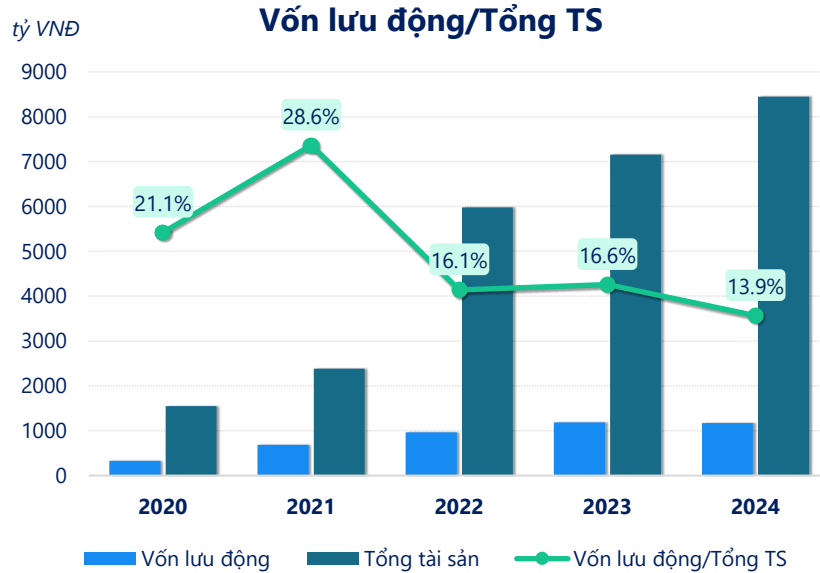
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.36** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VPG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPG** năm **2024** đạt **1.45**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VPG** ghi nhận doanh thu thuần **16,257** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **112.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 157%** và **tăng 479%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.59%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

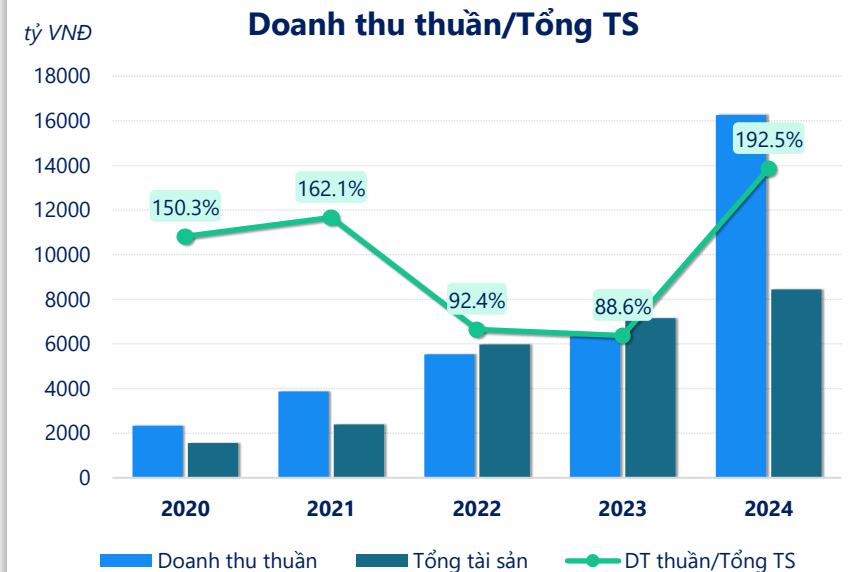
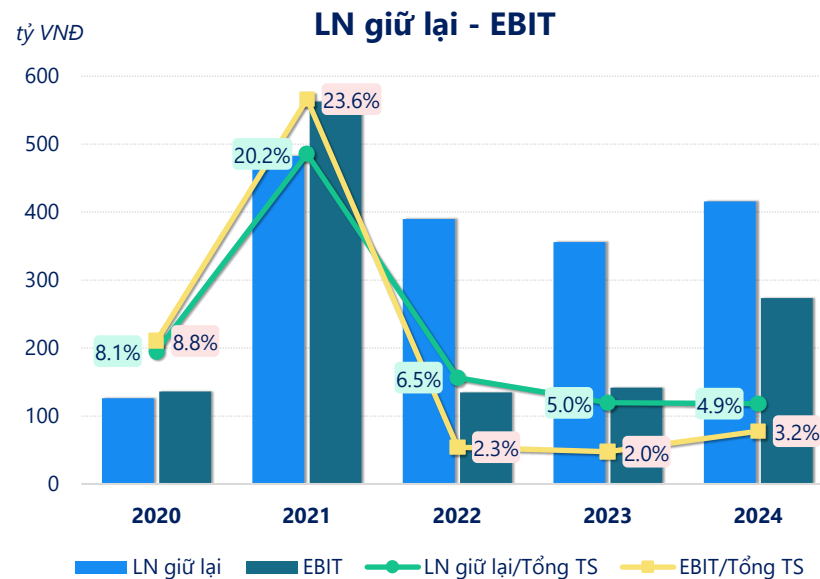
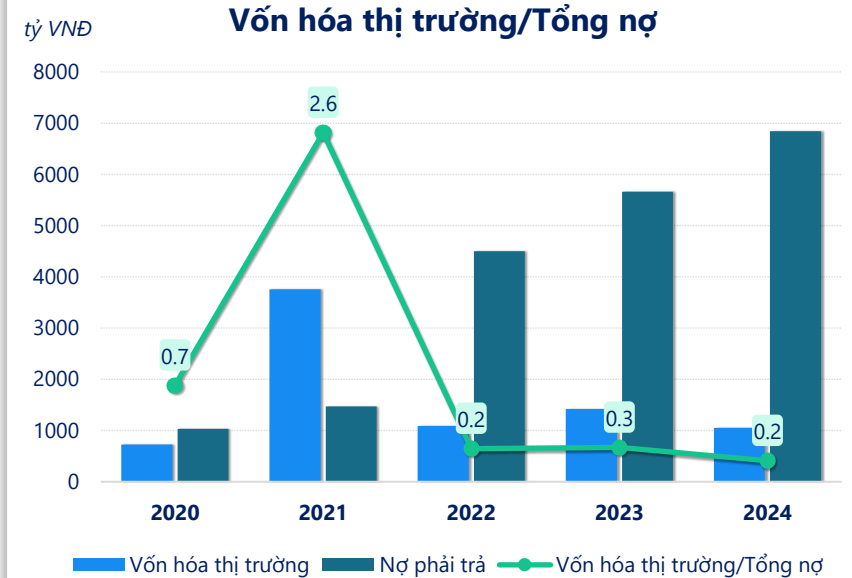
## CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HSX: VPG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,446</b>	<b>7,155</b>	<b>18.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,826</b>	<b>6,461</b>	<b>21.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,628	1,532	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.26	0	
Phải thu ngắn hạn	2,797	1,874	49.2%
Hàng tồn kho	3,372	2,994	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	60.4	-52.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>621</b>	<b>694</b>	<b>-10.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.62	0.61	1.9%
Tài sản cố định	476	51.6	823%
Bất động sản đầu tư	22.4	0	
Tài sản dở dang	76.7	482	-84.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	37.5	158	-76.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>7.31</b>	<b>1.84</b>	<b>296%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,841</b>	<b>5,662</b>	<b>20.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,655</b>	<b>5,276</b>	<b>26.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,432	1,720	158%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,948	347	462%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>386</b>	<b>-51.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	176	386	-54.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,605</b>	<b>1,493</b>	<b>7.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,605</b>	<b>1,493</b>	<b>7.5%</b>
Vốn điều lệ	884	842	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,331</b>	<b>3,864</b>	<b>5,525</b>	<b>6,338</b>	<b>16,257</b>
Giá vốn hàng bán	2,038	3,190	5,259	5,951	15,621
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>293</b>	<b>674</b>	<b>265</b>	<b>386</b>	<b>637</b>
Doanh thu HĐTC	22.8	25.0	79.1	72.7	166
Chi phí TC	59.9	50.8	149	251	313
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.6</b>	<b>34.9</b>	<b>54.1</b>	<b>114</b>	<b>131</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	89.1	114	85.7	106	238
Chi phí QLDN	23.0	27.3	76.9	71.6	105
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>144</b>	<b>507</b>	<b>33.1</b>	<b>30.2</b>	<b>146</b>
Lợi nhuận khác	-31.6	20.4	47.6	-3.01	-3.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>112</b>	<b>528</b>	<b>80.7</b>	<b>27.2</b>	<b>143</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>88.3</b>	<b>421</b>	<b>62.5</b>	<b>19.4</b>	<b>112</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>88.3</b>	<b>421</b>	<b>62.5</b>	<b>19.5</b>	<b>102</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	276	-503	-407	-542
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	131	-19.7	-424	13.7	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	246	1,701	397	-82.5
Tiền đầu kỳ	179	246	748	1,529	1,532
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>67.1</b>	<b>502</b>	<b>775</b>	<b>3.14</b>	<b>-653</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	5.88	-0.32	4.68
Tiền cuối kỳ	246	748	1,529	1,532	1,628